

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **08** /TTr-UBND

Quảng Ngãi, ngày **16** tháng 02 năm 2023

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020; Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 60/NQ-CP ngày 16/6/2021 của Chính phủ về việc áp dụng cơ chế đặc thù trong cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường cung cấp cho Dự án đầu tư xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông, giai đoạn 2017 - 2020 (đã khởi công và sắp khởi công); Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 11/02/2022 của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội; Công văn số 348/HĐND-KTNS ngày 14/12/2022 của Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030, với nội dung sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Ngày 14/7/2017, HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND về việc thông qua Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 và được điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 tại Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 12/3/2021, Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 13/4/2022, Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 với tổng số 340 mỏ (gồm: 77 mỏ đá, 98 mỏ cát, 165 mỏ đất); UBND tỉnh đã tổ chức

cấp phép thăm dò, khai thác các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong thời gian qua đáp ứng yêu cầu về vật liệu xây dựng, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 đã được khởi công xây dựng vào ngày 01/01/2023 tại xã Đức Hòa, huyện Mộ Đức. Hiện nay, nhà thầu thi công đang triển khai thực hiện, nhiều mỏ khoáng sản mới gần Dự án vừa được Ban Quản lý dự án 2 - Bộ Giao thông vận tải khảo sát, nghiên cứu, đảm bảo chất lượng và trữ lượng để cung cấp vật liệu cho thi công xây dựng dự án nhưng chưa có trong Quy hoạch, nên chưa đủ cơ sở pháp lý để cấp phép khai thác phục vụ cho dự án.

Vì vậy, để đảm bảo nguồn vật liệu phục vụ Dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 (công trình trọng điểm quốc gia) và nhu cầu xây dựng của tỉnh, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, việc ban hành Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND, Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND, Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh là cần thiết.

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM

1. Mục đích

Tạo cơ sở pháp lý để tổ chức cấp phép thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo đúng quy định pháp luật về khoáng sản.

2. Quan điểm

- Các vị trí bổ sung vào quy hoạch phải đảm bảo không ảnh hưởng tới các khu vực an ninh, quốc phòng; di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh, du lịch; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng tự nhiên.

- Đáp ứng nhu cầu vật liệu xây dựng cho Dự án thành phần đoạn Quảng Ngãi - Hoài Nhơn thuộc Dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021 - 2025 và các công trình trên địa bàn tỉnh.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

Trên cơ sở ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 348/HĐND-KTNS ngày 14/12/2022, UBND tỉnh giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, địa phương có liên quan xây dựng Nghị quyết tại Công văn số 6433/UBND-KTN ngày 19/12/2022. Sở Xây dựng đã tổ chức kiểm tra hiện trường, lấy ý kiến các sở, ngành liên quan đảm bảo thủ tục theo quy định và xây dựng dự thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung

Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; đăng tải nội dung dự thảo trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh để lấy ý kiến góp ý dự thảo Nghị quyết; tổng hợp, giải trình, tiếp thu chỉnh sửa Nghị quyết theo ý kiến góp ý của các cơ quan, sở ngành, địa phương, các tổ chức, cá nhân có liên quan và gửi Sở Tư pháp thẩm định. Trên cơ sở ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 07/BC-STP ngày 01/02/2023, cơ quan soạn thảo đã tiếp thu và hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG

1. Bố cục

Nghị quyết được xây dựng theo hình thức thông qua trực tiếp, gồm 03 Điều.

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

“1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 1 như sau:

a) Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2025, gồm: 77 mỏ đá xây dựng, với tổng diện tích là 1.103,42 ha; 98 mỏ cát, sỏi lòng sông, với tổng diện tích là 1.279,88 ha và 168 mỏ đất đồi, với tổng diện tích là 2.178,7169 ha.”

2. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017, Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

a) Điều chỉnh nội dung công suất dự kiến 01 mỏ đá xây dựng (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

b) Điều chỉnh quy hoạch 02 mỏ đất đồi, tổng diện tích là 51,64 ha; bổ sung 03 mỏ đất đồi, với tổng diện tích là 42,34 ha (Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)”.

Kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

(Có dự thảo Nghị quyết kèm theo)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở: Xây dựng; Tư pháp, Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các huyện: Tư Nghĩa, Mộ Đức;
- UBND thị xã Đức Phổ;
- VPUB: CVP, PCVP, KT-TH, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN (Vũ 79).



Đặng Văn Minh

Phụ lục I
Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường điều chỉnh
nội dung công suất dự kiến

(Kèm theo Tờ trình số **08** /TT-UBND ngày **16** /02/2023 của UBND tỉnh)

STT	Khu quy hoạch (Số hiệu trên bản đồ)	Tọa độ VN 2000-Kinh tuyến trục 108, múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m ³)	Trữ lượng đã thăm dò (ngàn m ³)	Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2030	
		X (m)	Y (m)				Thăm dò (ngàn m ³)	Công suất dự kiến (ngàn m ³ /năm)	Thăm dò bổ sung (ngàn m ³)	Công suất dự kiến (ngàn m ³ /năm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
IV. HUYỆN MỘ ĐỨC										
40	Mỏ đá Núi Lớn, xã Đức Lân (MĐ08)	1.647.086,29	593.781,99	17,9		13.386,406	0	190	0	250
		1.647.433,31	594.062,93							
		1.647.280,65	594.221,47							
		1.646.916,52	594.282,95							
		1.646.889,03	593.841,79							

Phụ lục II
Danh mục các mỏ đất đồi làm vật liệu xây dựng thông thường
điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch

(Kèm theo Tờ trình số 08/TTr-UBND ngày 16/02/2023 của UBND tỉnh)

1. Danh mục mỏ đất điều chỉnh

STT	Khu quy hoạch	Tọa độ VN2000-Kinh tuyến trực 108°00' múi 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m ³)
		X (m)	Y (m)		
80	Khu vực núi Bé, thôn Bàn thạch, xã Phở Cường, thị xã Đức Phổ	1.630.064,69	607.002,21	19,64	840
		1.629.728,37	606.926,14		
		1.629.704,19	606.823,15		
		1.629.893,58	606.781,86		
		1.630.016,09	606.657,03		
		1.630.321,48	606.624,30		
		1.630.414,57	606.829,56		
		1.630.319,78	607.064,54		
15	Núi Trung Tram, xã Phở Cường và phường Phở Hòa, thị xã Đức Phổ	1.634.715,82	603.529,92	32,0	1.000
		1.634.748,38	603.841,14		
		1.634.656,12	604.123,90		
		1.634.390,28	604.179,71		
		1.634.179,32	604.063,82		
		1.634.135,34	603.790,91		
		1.634.323,86	603.499,97		

2. Danh mục mỏ đất bổ sung vào quy hoạch

STT	Khu quy hoạch	Tọa độ VN2000-Kinh tuyến trực 108°00' múi 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m ³)
		X (m)	Y (m)		
1	Núi Hố Lỡ, thôn Tú Sơn, xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	1.647.964,00	594.105,00	12,0	300
		1.647.939,00	593.923,00		
		1.647.660,00	594.165,00		
		1.647.465,00	593.994,00		
		1.647.772,00	593.744,00		

2	Núi Bren, thôn Vạn Lý, xã Phồ Phong, thị xã Đức Phổ	1.642.220,00	593.008,00	7,53	400
		1.642.288,00	593.066,00		
		1.642.418,00	592.962,00		
		1.642.385,26	592.902,85		
		1.642.326,00	592.891,00		
		1.642.307,00	592.896,00		
		1.642.280,00	592.899,00		
		1.642.258,00	592.914,00		
		1.642.223,00	592.924,00		
		1.642.198,00	592.925,00		
		1.642.182,00	592.906,00		
		1.642.113,00	592.942,00		
		1.642.057,00	592.943,00		
		1.642.010,00	592.891,00		
		1.641.953,00	592.886,00		
		1.641.881,19	592.982,42		
		1.641.892,65	593.079,11		
		1.642.039,01	593.124,39		
		1.642.095,00	593.111,00		
		1.642.141,00	593.074,00		
1.642.118,00	593.016,00				
3	Núi Trông Ôi, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	1.669.212,77	579.117,13	22,81	1.080
		1.669.132,82	578.762,10		
		1.668.886,39	578.659,81		
		1.668.673,44	579.062,34		
		1.668.845,93	579.351,85		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

Số: /2023/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Ngãi, ngày tháng năm 2023

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Thông qua việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ ...

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều luật của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Xét Tờ trình số/TTr-UBND ngày ... tháng 02 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh

Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017, Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2021, Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022 và Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

“1. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 1 như sau:

a) Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2025, gồm: 77 mỏ đá xây dựng, với tổng diện tích là 1.103,42 ha; 98 mỏ cát, sỏi lòng sông, với tổng diện tích là 1.279,88 ha và 168 mỏ đất đồi, với tổng diện tích là 2.178,7169 ha.”

“2. Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tại Nghị quyết số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017, Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh như sau:

a) Điều chỉnh nội dung công suất dự kiến 01 mỏ đá xây dựng (Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo).

b) Điều chỉnh quy hoạch 02 mỏ đất đồi, với tổng diện tích là 51,64 ha; bổ sung 03 mỏ đất đồi, với tổng diện tích là 42,34 ha (Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)”.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi Khóa XIII Kỳ họp thứ thông qua ngày tháng 3 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày tháng ... năm 2023.

2. Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030 được thông qua và điều chỉnh, bổ sung tại các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Số 28/2017/NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm

2017, số 03/2021/NQ-HĐND ngày 12 tháng 3 năm 2021, số 04/2022/NQ-HĐND ngày 13 tháng 4 năm 2022, số 07/2022/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2022 không điều chỉnh, bổ sung tại Nghị quyết này vẫn giữ nguyên hiệu lực thi hành./.

Nơi nhận:

- UBTW Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Pháp chế Bộ Xây dựng;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU, TTHĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các cơ quan chuyên trách tham mưu, giúp việc Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở ban ngành, hội đoàn thể tỉnh;
- Cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh: C-PVP, các Phòng, CV;
- Trung tâm Công báo và Tin học tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Quảng Ngãi;
- Lưu: VT, KTNS(...).đta.

CHỦ TỊCH

Bùi Thị Quỳnh Vân

Phụ lục I
Mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường điều chỉnh
nội dung công suất dự kiến

(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2023
của HĐND tỉnh)

STT	Khu quy hoạch (Số hiệu trên bản đồ)	Tọa độ VN2000-Kinh tuyến trục 108, múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m ³)	Trữ lượng đã thăm dò (ngàn m ³)	Giai đoạn đến năm 2025		Giai đoạn đến năm 2030	
		X (m)	Y (m)				Thăm dò (ngàn m ³)	Công suất dự kiến (ngàn m ³ /năm)	Thăm dò bổ sung (ngàn m ³)	Công suất dự kiến (ngàn m ³ /năm)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
IV. HUYỆN MỘ ĐỨC										
40	Mỏ đá Núi Lớn, xã Đức Lân (MĐ08)	1.647.086,29	593.781,99	17,9		13.386,406	0	190	0	250
		1.647.433,31	594.062,93							
		1.647.280,65	594.221,47							
		1.646.916,52	594.282,95							
		1.646.889,03	593.841,79							

Phụ lục II
Danh mục các mỏ đất đồi làm vật liệu xây dựng thông thường
điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch

(Kèm theo Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày tháng 3 năm 2023
của HĐND tỉnh)

1. Danh mục mỏ đất điều chỉnh

STT	Khu quy hoạch	Tọa độ VN2000-Kinh tuyến trục 108°00' múi 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m ³)
		X (m)	Y (m)		
80	Khu vực núi Bé, thôn Bàn thạch, xã Phở Cường, thị xã Đức Phổ	1.630.064,69	607.002,21	19,64	840
		1.629.728,37	606.926,14		
		1.629.704,19	606.823,15		
		1.629.893,58	606.781,86		
		1.630.016,09	606.657,03		
		1.630.321,48	606.624,30		
		1.630.414,57	606.829,56		
		1.630.319,78	607.064,54		
15	Núi Trung Trám, xã Phở Cường và phường Phở Hòa, thị xã Đức Phổ	1.634.715,82	603.529,92	32,0	1.000
		1.634.748,38	603.841,14		
		1.634.656,12	604.123,90		
		1.634.390,28	604.179,71		
		1.634.179,32	604.063,82		
		1.634.135,34	603.790,91		
		1.634.323,86	603.499,97		

2. Danh mục mỏ đất bổ sung vào quy hoạch

STT	Khu quy hoạch	Tọa độ VN2000-Kinh tuyến trục 108°00' múi 3°		Diện tích (ha)	Tài nguyên dự báo (ngàn m ³)
		X (m)	Y (m)		
1	Núi Hố Lỡ, thôn Tú Sơn, xã Đức Lân, huyện Mộ Đức	1.647.964,00	594.105,00	12,0	300
		1.647.939,00	593.923,00		
		1.647.660,00	594.165,00		
		1.647.465,00	593.994,00		
		1.647.772,00	593.744,00		

2	Núi Bren, thôn Vạn Lý, xã Phổ Phong, thị xã Đức Phổ	1.642.220,00	593.008,00	7,53	400
		1.642.288,00	593.066,00		
		1.642.418,00	592.962,00		
		1.642.385,26	592.902,85		
		1.642.326,00	592.891,00		
		1.642.307,00	592.896,00		
		1.642.280,00	592.899,00		
		1.642.258,00	592.914,00		
		1.642.223,00	592.924,00		
		1.642.198,00	592.925,00		
		1.642.182,00	592.906,00		
		1.642.113,00	592.942,00		
		1.642.057,00	592.943,00		
		1.642.010,00	592.891,00		
		1.641.953,00	592.886,00		
		1.641.881,19	592.982,42		
		1.641.892,65	593.079,11		
		1.642.039,01	593.124,39		
		1.642.095,00	593.111,00		
		1.642.141,00	593.074,00		
1.642.118,00	593.016,00				
3	Núi Trông Ôi, xã Nghĩa Kỳ, huyện Tư Nghĩa	1.669.212,77	579.117,13	22,81	1.080
		1.669.132,82	578.762,10		
		1.668.886,39	578.659,81		
		1.668.673,44	579.062,34		
		1.668.845,93	579.351,85		